

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ 2/ 2014

Tại ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	312,832,935,663	279,389,102,475	591,706,584,898	492,373,973,895
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	305,790,720	38,734,106	688,293,620	475,519,722
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	312,527,144,943	279,350,368,369	591,018,291,278	491,898,454,173
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	264,708,905,887	235,783,596,326	493,785,264,974	413,805,596,172
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47,818,239,056	43,566,772,043	97,233,026,304	78,092,858,001
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,058,702,133	7,081,055,453	7,797,452,529	9,502,630,796
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	5,585,708,393	6,575,287,557	7,272,824,831	8,672,057,569
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,237,784,104	1,716,538,781	2,754,794,971	3,379,773,950
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5	5,856,503,888	4,358,146,881	10,287,514,743	7,151,888,769
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	25,472,089,524	20,850,389,451	53,437,954,018	39,791,837,541
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,962,639,384	18,864,003,607	34,032,185,241	31,979,704,918
11	Thu nhập khác	31	VI.7	91,899,679	883,610,615	91,904,528	1,248,937,303
12	Chi phí khác	32	VI.8	-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác	40		91,899,679	883,610,615	91,904,528	1,248,937,303
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,054,539,063	19,747,614,222	34,124,089,769	33,228,642,221
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.9	3,817,184,293	3,952,970,167	7,869,112,225	6,379,370,766
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	3,235,963	(13,119,013)	6,471,926	(29,445,253)
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	53		(276,251,740)	-	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (51-53)	54		4,093,436,033	3,939,851,154	7,869,112,225	6,349,925,513
18	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		13,957,867,067	15,807,763,068	26,248,505,618	26,878,716,708
18.1	Lợi tức cổ đông thiểu số/LN chia cho hợp tách KD	61		(1,498,525,103)	(1,999,897,624)	(3,066,664,299)	(3,008,634,167)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ/ LN còn lại	62		15,456,392,170	17,807,660,692	29,315,169,917	29,887,350,875

* Mục 17: giảm phần thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm của công ty con do công ty con điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm trực tiếp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám Đốc





Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

DVT: VNĐ

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		5	4
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		582,390,507,903	473,641,577,297
I	Tiền	110		17,295,767,083	52,374,491,958
1	Tiền	111	V.1	16,295,767,083	52,374,491,958
2	Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	
III	Các khoản phải thu	130		188,425,213,317	165,030,757,499
1	Phải thu khách hàng	131	V.2	162,415,738,764	143,372,114,856
2	Trả trước cho người bán	132	V.3	22,997,947,827	18,610,312,225
3	Phải thu nội bộ	133		-	
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5	Các khoản phải thu khác	135	V.4	3,011,526,726	3,048,330,418
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	354,414,034,148	240,776,845,919
1	Hàng tồn kho	141		354,414,034,148	240,776,845,919
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		22,255,493,355	15,459,481,921
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38,400,000	38,400,000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,870,714,250	13,887,086,422
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		616,853,935	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	729,525,170	1,533,995,499
B	Tài sản dài hạn	200		199,560,169,762	184,135,660,110
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II	Tài sản cố định	220		142,354,642,128	135,971,161,424
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	126,714,582,122	122,011,200,583
	- Nguyên giá	222		231,260,379,333	219,192,189,652
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104,545,797,211)	(97,180,989,069)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	107,572,730	125,654,546
	- Nguyên giá	228		173,320,965	173,320,965
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65,748,235)	(47,666,419)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	15,532,487,276	13,834,306,295
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17,814,505,000	17,814,505,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(3,816,415,000)	(3,816,415,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		39,365,294,273	30,324,265,325

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	39,033,119,394	29,533,884,520
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		28,572,879	35,044,805
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	303,602,000	305,336,000
	Tổng tài sản	270		781,950,677,665	657,777,237,407
	Nguồn vốn				
A	Nợ phải trả	300		545,001,842,153	421,982,763,463
I	Nợ ngắn hạn	310		541,964,954,053	421,982,763,463
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	286,571,870,664	214,002,154,665
2	Phải trả người bán	312	V.16	121,948,961,375	91,909,608,062
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	8,191,458,718	5,960,310,374
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	6,009,654,803	11,863,119,135
5	Phải trả người lao động	315	V.19	96,360,309,352	83,106,997,102
6	Chi phí phải trả	316	V.20	3,526,816,723	4,868,667,823
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	2,174,063,597	700,867,358
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	17,181,818,821	9,571,038,944
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II	Nợ dài hạn	330		3,036,888,100	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	
4	Vay và nợ dài hạn	334		3,036,888,100	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		216,782,513,550	212,561,487,683
I	Vốn chủ sở hữu	410		216,782,513,550	212,561,487,683
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	116,903,300,000	106,324,310,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	9,163,322,370	9,178,322,370
3	Cổ phiếu quỹ	414	V.23	(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.23	45,539,910	(8,058,000)
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.23	49,070,226,933	41,286,294,154
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.23	10,632,431,000	8,868,571,000
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.23	31,830,832,023	47,775,186,845
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.24	20,166,321,962	23,232,986,261
	Tổng nguồn vốn	440		781,950,677,665	657,777,237,407

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1,791,165,064	826,637,808
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		8,250,977,000	9,901,754,000
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Dollar Mỹ (USD)		707,806.61	2,151,140.25
	- Euro (EUR)		3,420.99	3,426.45
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2014
Tổng Giám Đốc




Nguyễn Ân



Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Q.Gò Vấp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 2/2014

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		34,124,089,769	33,228,642,221
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	8,027,071,268	7,796,957,072
- Các khoản dự phòng	03	V.12		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,437,185,918	369,464,279
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.4	332,069,018	(775,688,682)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	2,754,794,971	3,379,773,950
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46,675,210,944	43,999,148,840
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24,227,765,862)	(39,309,894,833)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(113,637,188,229)	(120,428,157,340)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		48,010,952,029	83,744,606,882
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,049,234,874)	(13,338,743,674)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.3, V.20	(2,754,794,971)	(3,379,773,950)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(13,179,970,019)	(2,658,136,725)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,964,339,489)	(8,925,630,705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(75,127,130,471)	(60,296,581,505)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7, V.8, VI.7	(22,604,879,412)	(35,162,759,191)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.7	(332,069,018)	141,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3		633,870,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22,936,948,430)	(34,387,070,509)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			21,061,270,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	406,010,076,944	325,967,026,941
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(332,463,305,124)	(248,200,818,088)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,581,982,000)	(14,106,088,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		62,964,789,820	84,721,390,353
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(35,099,289,081)	(9,962,261,661)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	52,374,491,958	30,672,923,993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20,564,206	28,234,090
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	17,295,767,083	20,738,896,422

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 2 năm 2014**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
3. Tổng số CNV : 4,168

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP:

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính
2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:
Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
2. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
3. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy.
5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:
Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan.
6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền.
7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.

8. Thông tin khác:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2014 của công ty giảm 2.351.268.522 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 13.20% so với Quý 2/2013 là do:
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 1.868.590.067 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 10.18%
 - Lợi nhuận khác giảm 791.710.936 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 89.60%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

- | | | |
|--|-------------------|-------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền | 17,295,767,083 | 52,374,491,958 |

Cộng:	-	17,295,767,083	52,374,491,958
2. Phải thu khách hàng		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng trong nước		25,507,822,613	56,658,638,494
- Khách hàng nước ngoài		136,907,916,151	86,713,476,362
Cộng:	-	162,415,738,764	143,372,114,856
3. Trả trước cho người bán		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà cung cấp trong nước		19,899,663,908	17,031,308,080
- Nhà cung cấp nước ngoài		3,098,283,919	1,579,004,145
Cộng:	-	22,997,947,827	18,610,312,225
4. Các khoản phải thu khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu chờ hoàn		2,919,564,081	2,851,403,830
Tổng Công ty Điện lực miền Trung		63,100,000	
Phải thu khác		28,862,645	196,926,588
Cộng:	-	3,011,526,726	3,048,330,418
5. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		199,996,868,934	155,888,373,444
- Công cụ, dụng cụ		1,503,122,765	2,535,702,153
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		1,685,148,410	1,258,802,756
- Thành phẩm		148,502,867,239	80,308,211,152
- Hàng hóa		2,726,026,800	785,756,414
Cộng:	-	354,414,034,148	240,776,845,919
* Chi phí trả trước ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ứng trước tiền thuê kho		38,400,000	38,400,000
Cộng:	-	38,400,000	38,400,000
* Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất		616,853,935	-
6. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng		377,441,887	325,681,908
- Tài sản thiếu chờ xử lý		39,620,507	39,620,507
- Trả trước tiền thuê nhà		312,462,776	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	1,168,693,084
Cộng:	-	729,525,170	1,533,995,499

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	115,843,375,368	86,124,711,506	8,600,479,715	8,623,623,063	219,192,189,652
- Mua trong năm	2,186,473,691	10,021,351,616	27,000,000	475,826,544	12,710,651,851
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1,719,140	1,719,140
- Giảm do thanh lý	-	572,743,188	-	71,438,122	644,181,310
- Số dư cuối năm	118,029,849,059	95,573,319,934	8,627,479,715	9,029,730,625	231,260,379,333
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	36,726,498,886	51,355,358,819	4,662,971,355	4,436,160,009	97,180,989,069
- Khấu hao trong năm	1,525,661,561	5,210,977,099	493,643,894	778,706,898	8,008,989,452
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	213,164	213,164
- Giảm do thanh lý	-	572,743,188	-	71,438,122	644,181,310
- Số dư cuối năm	38,252,160,447	55,993,592,730	5,156,615,249	5,143,428,785	104,545,797,211
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	79,116,876,482	34,769,352,687	3,937,508,360	4,187,463,054	122,011,200,583
- Số cuối năm	79,777,688,612	39,579,727,204	3,470,864,466	3,886,301,840	126,714,582,122
Trong đó:					
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
			Hàng hóa		
Nguyên giá	-	-	-	-	-
- Số dư đầu năm	-	31,818,182	-	141,502,783	173,320,965
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	31,818,182	-	141,502,783	173,320,965
Giá trị hao mòn	-	-	-	-	-
- Số dư đầu năm	-	530,303	-	47,136,116	47,666,419
- Khấu hao trong năm	-	3,181,818	-	14,899,998	18,081,816
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	3,712,121	-	62,036,114	65,748,235
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
- Số đầu năm	-	31,287,879	-	94,366,667	125,654,546
- Số cuối năm	-	28,106,061	-	79,466,669	107,572,730

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
a/- 213 Hồng Bàng: Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến quy hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	5,512,487,276	3,814,306,295
-Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677	12,783,000	12,783,000
- Chi phí xây dựng Tân Mỹ GĐ2	2,882,820,649	460,776,661
- Chi phí nâng cấp tổ may AN	133,928,974	
- Chi phí nâng cấp nhà xe VP		168,074,608
- Chi phí nâng cấp nhà xe AP	652,354,653	1,342,072,026
Cộng:	- 15,532,487,276	13,834,306,295
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Đầu tư vào công ty liên kết	- 4,341,000,000	4,341,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000	4,341,000,000

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
11. Đầu tư dài hạn khác	- 1,155,235	17,289,920,000	1,155,235	17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000
		Số cuối kỳ		Số đầu năm
12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	3,816,415,000		3,816,415,000
Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam		802,640,000		802,640,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á		3,013,775,000		3,013,775,000
		Số cuối kỳ		Số đầu năm
13. Chi phí trả trước dài hạn		12,155,157,875		18,946,213,257
Công cụ, dụng cụ		9,659,355,014		9,776,675,114
Tiền thuê quyền sử dụng đất		8,992,657,266		
MMTB		8,225,949,239		1,260,996,149
Chi phí khác				
Cộng:	-	39,033,119,394		29,983,884,520
		Số cuối kỳ		Số đầu năm
14. Tài sản dài hạn khác		1,000,000		1,000,000
+ Ký quỹ điện thoại		-		5,000,000
+ Ký quỹ taxi		302,602,000		299,336,000
+ Đặt cọc thuê nhà, văn phòng				

Cộng:	-	303,602,000		305,336,000
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		Số cuối kỳ		Số đầu năm
		USD	VND	USD
				VND
- Vay ngắn hạn:		13,447,764.93	286,571,870,664	10,151,904.87
- Vay ngắn hạn USD	-	13,447,764.93	286,571,870,664	10,151,904.87
+ NH ANZ		947,232.35	20,185,521,379	1,480,980.43
+ NH FRIST BANK		2,038,349.52	43,437,228,275	514,936.73
+ NH HSBC CN TPHCM		4,324,818.38	92,161,879,678	2,739,147.19
+ NHNTHCM		6,137,364.68	130,787,241,332	5,416,840.52
- Vay ngắn hạn VND	-	-	-	-
+ NH HSBC CN TPHCM				
+ NHNTHCM				
16. Phải trả người bán		Số cuối kỳ		Số đầu năm
- Nhà cung cấp trong nước		64,023,782,451		47,163,009,015
- Nhà cung cấp nước ngoài		57,925,178,924		44,746,599,047
Cộng:	-	121,948,961,375		91,909,608,062
17. Người mua trả tiền trước		Số cuối kỳ		Số đầu năm
- Khách hàng trong nước		92,378,493		92,378,493
- Khách hàng nước ngoài		8,099,080,225		5,867,931,881
Cộng:	-	8,191,458,718		5,960,310,374
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số cuối kỳ		Số đầu năm
- Thuế GTGT		719,722,036		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4,093,436,033		9,404,293,827
- Thuế thu nhập cá nhân		1,011,823,570		2,217,493,347
- Thuế nhà thầu		184,673,164		42,329,555
Cộng:	-	6,009,654,803		11,863,119,135
20. Chi phí phải trả		Số cuối kỳ		Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác		2,377,180,364		3,399,226,554
+ Trích trước lương phép năm		1,995,355,456		3,047,952,610
+ Trích trước chi phí kiểm toán		-		100,000,000
+ Trích trước chi phí tiền thuê nhà		381,824,908		251,273,944
- Chi phí phải trả hàng FOB		763,822,971		1,462,632,469
+ Chi phí NPL		6,529,140		51,093,545
+ Trích CP wash		42,702,500		93,068,320
+ Trích CP thù		210,149,710		26,594,560
+ Trích CP in		402,106,764		526,118,550
+ Trích CP hoàn tất		-		83,738,400
+ Trích CP hoa hồng		102,334,857		682,019,094
- Chi phí phải trả hàng nội địa		385,813,388		6,808,800
+ Chi phí NPL		126,246,998		
+ Trích CP hàng ký gửi		259,566,390		6,808,800
Cộng:	-	3,526,816,723		4,868,667,823
21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		Số cuối kỳ		Số đầu năm
- BHXH, BHYT		773,735,361		668,667,358
- Kinh phí công đoàn		1,071,864,881		
- Phải trả khác		328,463,355		32,200,000
Cộng:	-	2,174,063,597		700,867,358
22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		Năm nay		Năm trước
Số đầu năm		9,571,038,944		4,152,574,350
Tăng trong năm		11,685,258,575		13,728,617,075
Chi quỹ trong năm		4,074,478,698		8,310,152,481
Số dư cuối năm	-	17,181,818,821		9,571,038,944
* Các khoản vay và nợ dài hạn		Số cuối kỳ		Số đầu năm
		USD	VND	USD
				VND
- Vay dài hạn USD	-	142,510.00	3,036,888,100	-
+ NH FRIST BANK		142,510.00	3,036,888,100	-

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	32,133,882,771	7,893,690,896	43,456,954,314
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	17,638,600,000	3,422,670,000					-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh				(8,058,000)			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm							-
Lợi nhuận trong năm							57,031,517,457
Chia cổ tức							(24,684,899,500)
Trích lập các quỹ trong năm					9,152,411,383	974,880,104	(23,855,908,562)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(4,172,476,864)
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	106,324,310,000	9,178,322,370	(863,138,686)	(8,058,000)	41,286,294,154	8,868,571,000	47,775,186,845
Số dư đầu năm nay	106,324,310,000	9,178,322,370	(863,138,686)	(8,058,000)	41,286,294,154	8,868,571,000	47,775,186,845
Tăng do phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 3 năm 2013	10,578,990,000						(10,578,990,000)
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành cổ phiếu trả cổ tức		(15,000,000)					
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm							-
Lợi nhuận trong năm							29,315,169,917
Chia cổ tức							(10,581,982,000)
Trích lập các quỹ trong năm					7,783,932,779	1,763,860,000	(21,223,691,948)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(2,874,860,791)
Giảm khác				53,597,910			
Số dư cuối năm nay	116,903,300,000	9,163,322,370	(863,138,686)	45,539,910	49,070,226,933	10,632,431,000	31,830,832,023

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	11,732,890,000	11,732,890,000		10,666,270,000	10,666,270,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	105,170,410,000	105,170,410,000		95,658,040,000	95,658,040,000	
Thặng dư vốn cổ phần	9,163,322,370	9,163,322,370		9,178,322,370	9,178,322,370	
Cổ phiếu quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)	
Cộng	125,203,483,684	125,203,483,684	-	114,639,493,684	114,639,493,684	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Chi cổ tức năm 2012 (15% mệnh giá)

- Chi cổ tức năm 2013 (10% mệnh giá)

- Chi cổ tức đợt 3 năm 2013 do phát hành cổ phiếu

Cộng cổ tức đã chi:

Năm nay

Năm trước

106,324,310,000

88,685,710,000

10,578,990,000

17,638,600,000

116,903,300,000

106,324,310,000

10,581,982,000

14,106,088,500

10,578,990,000

10,578,811,000

21,160,972,000

24,684,899,500

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận

Năm nay

Năm trước

30%

30%

e. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ

Số đầu năm

11,690,330

10,632,431

11,690,330

10,632,431

11,690,330

10,632,431

49,260

49,260

49,260

49,260

11,641,070

10,583,171

11,641,070

10,583,171

* Mệnh giá cổ phiếu

10,000 VNĐ

f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Năm nay

Năm trước

49,070,226,933

41,286,294,154

10,632,431,000

8,868,571,000

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

- Chi phí khác

33. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

33.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

- Lợi nhuận chịu thuế 25%

- Lợi nhuận chịu thuế 22%

- Lợi nhuận chịu thuế 15%

c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 22% / 1:

C1. Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD

- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20%

- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 22%

- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 15% của Tân Mỹ

C2. Thuế TNDN chịu thuế 25%

33.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế

33.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành

34. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

Cộng:

Năm nay

Năm trước

34,124,089,769

33,228,642,221

739,349,242

368,063,490

2,260,599,255

3,705,227,203

32,602,839,756

29,891,478,508

3,861,126,354

3,625,858,957

23,503,402,776

20,138,556,534

5,238,310,626

6,127,063,017

7,869,112,225

6,379,370,766

7,869,112,225

5,472,906,026

-

5,013,376,299

7,476,238,928

392,873,297

459,529,727

-

906,464,740

-

7,869,112,225

6,379,370,766

Năm nay

Năm trước

319,025,599,693

270,565,220,276

141,966,551,687

111,872,747,453

4,426,098,111

4,877,599,884

5,185,528,054

1,530,254,457

23,181,487,429

24,959,774,102

493,785,264,974

413,805,596,172

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH B&O	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Phú Mỹ		
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	
Tiền thuê quyền sử dụng đất	-	10,011,315,314
Tiền đầu tư trạm xử lý nước thải	-	371,179,644
Tiền đất	-	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Mua hàng	1,250,340,113	2,595,669,240
Bán hàng	14,702,496,587	66,061,324,829
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Mua hàng	1,270,920,220	
Bán hàng	2,056,929,956	3,454,103,965
Công ty TNHH B&O		
Chi phí mua NPL	-	2,951,087,958
Cung cấp NPL & MMTB	-	7,616,400,461

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Phú Mỹ		
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch	-	1,837,626,437
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải thu	17,118,809,852	51,759,984,613
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Tiền hàng phải thu	1,961,573,833	2,347,145,362
Tiền hàng phải trả	-	
Công ty TNHH B&O		
Tiền hàng phải thu	334,380,000	334,380,000
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Chi phí gia công may phải trả	3,450,432	3,450,432
Ứng trước tiền hàng	-	

Công ty CP Phú Mỹ

Tiền công trình phải trả

4,341,000,000

4,341,000,000

Công ty TNHH MTV Blue Exchange

Tiền hàng phải trả

-

482,632,000

Công ty TNHH B&O

Tiền NPL & gia công phải trả

-

2. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ và công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu bao gồm: Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu,...

3. Những thông tin khác

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất chi tiết như sau:

Năm nay	Công ty CP SX- TM May Sài Gòn	Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	Công ty TNHH May Tân Mỹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	575,059,838,906	26,137,015,024	78,253,523,747	(88,432,086,399)	591,018,291,278
Giá vốn hàng bán	491,754,050,309	29,040,828,310	60,367,617,641	(87,377,231,286)	493,785,264,974
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83,305,788,597	(2,903,813,286)	17,885,906,106	(1,054,855,113)	97,233,026,304
Doanh thu hoạt động tài chính	7,574,235,398	67,225,510	155,991,621		7,797,452,529
Chi phí tài chính	7,092,787,753	103,915,895	76,121,183		7,272,824,831
Chi phí bán hàng	8,781,099,194	268,653,669	1,630,287,329	(392,525,449)	10,287,514,743
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40,347,426,545	3,049,341,230	11,056,836,263	(1,015,650,020)	53,437,954,018
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	34,658,710,503	(6,258,498,570)	5,278,652,952	353,320,356	34,032,185,241

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





 Nguyễn Ân

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng